| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CAI LẬY**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 23/2023/DS-ST
Ngày: 10/3/2023
V/v "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Văn Giang.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1/ Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T1, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào năm 2020 âm lịch, bà Nguyễn Thị B có tổ chức 01 dây hụi, cụ thể dây hụi 2.000.000 đồng, trong đó tôi tham gia 03 phần (tên trong giấy hụi là Mợ 8 một phần, Dì 6 hai phần), do bà Blàm chủ hụi, khui ngày 10 âm lịch hàng tháng, khui lần đầu ngày 10/4/2020 âm lịch hụi gồm 26 phần. Tôi đã đóng được 18 lần thì bà Btuyên bố bể hụi. Mỗi lần đóng hụi là bà Bđến nhà tôi ở ấp B gom hụi. Số tiền hụi bà Bcòn nợ tôi 03 phần hụi này là: 36.000.000 đồng x 3 = 108.000.000 đồng.

Đến tháng 06/2022 âm lịch, dây hụi này đã kết thúc nhưng bà Bvẫn chưa giải quyết số tiền hụi cho tôi. Tôi đã nhiều lần nhắc nhở về số tiền hụi trên nhưng bà Bcứ tránh né đến nay vẫn chưa thanh toán cho tôi.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho tôi số tiền hụi còn nợ là 108.000.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Tôi thừa nhận bà Tcó tham gia chơi 03 phần hụi, loại hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, bà Tđã đóng được 18 kỳ hụi như nội dung đơn khởi kiện của bà Tư. Nay bà Tkhởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 108.000.000 đồng, tôi đồng ý trả cho bà T108.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà B phải trả số tiền còn nợ là 108.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Bà B thừa nhận còn nợ bà T108.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ là 108.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại giấy "Hụi 2 triệu, khui ngày 10/4/2020" thể hiện bà Tcó tham gia chơi 03 phần hụi do bà Blàm chủ hụi với tên ghi trong danh sách hụi là "Mợ 8" một phần và "Dì 6" hai phần hụi. Bà Ttrình bày bà đã đóng mỗi phần hụi được 18 kỳ khui hụi nên bà yêu cầu bà Bphải trả cho bà Ttổng số tiền của 3 phần hụi là 108.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 10/01/2023 và tại phiên tòa bà Bcũng thừa nhận có nợ bà Ttổng số tiền hụi là 108.000.000 đồng. Nay bà Tkhởi kiện, bà Bđồng ý trả cho bà T108.000.000 đồng. Lời trình bày của bà Tđược bà Bthừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 2, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có đủ căn cứ xác định bà Bcòn nợ bà Ttổng số tiền hụi là 108.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà Tlà có căn cứ.

Đối với yêu cầu của bà B trình bày hiện nay do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần số tiền hụi còn nợ không được phía bà T chấp nhận nên không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bà B.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tư.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà Bcó đơn xin giảm án phí do hạn mặn làm toàn bộ sầu riêng là nguồn thu nhập chính của bà Bbị chết có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tam Bình nên Hội đồng xét xử giảm cho bà B50% án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Tlà người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Tư.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 108.000.000đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được giảm 50% án phí nên bà Bphải nộp 2.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không phải trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Tư.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Tư, bà B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Giang**